

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý II năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA SINH
THÁI VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH
THÁI VIỆT NAM
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106798702,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM,
S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.30 16:18:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2025
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/07/2025
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/07/2025
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thuý	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này như sau.

Ông Nguyễn Đình Tuấn	Từ ngày 23/07/2025
Ông Nguyễn Hữu Dương	Đến ngày 22/07/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý II năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		220.951.554.726	214.544.354.371
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.589.281.036	11.000.885.108
111	1. Tiền		12.939.281.036	10.350.885.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		650.000.000	650.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28.130.943.708	45.362.296.404
121	1. Chứng khoán kinh doanh		18.439.939.230	28.263.410.429
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1.492.491.412)	(901.114.025)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.183.495.890	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.263.654.026	87.493.988.139
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.851.619.233	29.598.893.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	46.409.012.945	52.922.406.782
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.003.021.848	4.972.687.516
140	IV. Hàng tồn kho	8	69.637.662.105	68.879.476.480
141	1. Hàng tồn kho		69.637.662.105	68.879.476.480
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.330.013.851	1.807.708.240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	199.997.784	332.740.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.130.016.067	1.474.967.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		144.803.051.653	100.704.381.910
220	II. Tài sản cố định		13.273.109.566	17.122.503.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.273.109.566	17.122.503.291
222	- Nguyên giá		89.640.900.631	89.770.500.631
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.367.791.065)	(72.647.997.340)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	129.982.535.816	82.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		98.000.000.000	50.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.000.000.000	32.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.464.184)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.547.406.271	1.581.878.619
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.547.406.271	1.581.878.619
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		365.754.606.379	315.248.736.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		134.539.115.006	90.801.845.624
310	I. Nợ ngắn hạn		129.717.112.305	85.979.842.923
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	16.744.607.934	19.085.870.273
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.871.132.998	5.873.750.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.476.841.988	3.353.343.409
314	4. Phải trả người lao động		-	951.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.396.242.644	123.266.855
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	221.562.830	448.417.907
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	104.006.723.911	56.144.193.756
330	II. Nợ dài hạn		4.822.002.701	4.822.002.701
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.822.002.701	4.822.002.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		231.215.491.373	224.446.890.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	231.215.491.373	224.446.890.657
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.215.491.373	24.446.890.657
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.446.890.657	10.290.775.661
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.768.600.716	14.156.114.996
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		365.754.606.379	315.248.736.281

Trần Thị Việt Hoa
Người lập

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	133.129.736.905	106.226.012.956	241.164.291.469	208.133.746.708
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	199.431.512	-	231.095.187
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.129.736.905	106.026.581.444	241.164.291.469	207.902.651.521
11	4. Giá vốn hàng bán	20	121.452.849.003	99.057.165.717	222.465.075.957	195.427.666.878
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.676.887.902	6.969.415.727	18.699.215.512	12.474.984.643
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.880.660.766	1.346.782.880	4.670.781.665	3.603.120.440
22	7. Chi phí tài chính	22	4.815.490.877	3.139.820.719	7.253.512.311	4.346.329.255
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.665.341.515	1.314.268.327	2.962.102.641	1.825.999.864
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.249.787.349	1.543.309.397	5.510.995.279	3.509.707.627
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.331.107.573	1.000.582.396	2.393.958.649	1.998.151.831
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.161.162.869	2.632.486.095	8.211.530.938	6.223.916.370
31	11. Thu nhập khác	25	815.515.681	57.863.415	1.219.061.821	127.127.709
32	12. Chi phí khác	26	930.732.126	-	944.072.447	228.988.244
40	13. Lợi nhuận khác		(115.216.445)	57.863.415	274.989.374	(101.860.535)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.045.946.424	2.690.349.510	8.486.520.312	6.122.055.835
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	827.158.404	598.700.797	1.717.919.596	1.285.251.095
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.218.788.020	2.091.648.713	6.768.600.716	4.836.804.740


Trần Thị Việt Hoa
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025


Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.486.520.312	6.122.055.835
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.849.393.725	2.897.865.908
03	- Các khoản dự phòng		608.841.571	753.658.422
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(66.039.033)	257.426.893
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(441.034.580)	(691.591.872)
06	- Chi phí lãi vay		2.962.102.641	1.083.740.341
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.399.784.636	10.423.155.527
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.418.459.829)	(38.494.035.350)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(758.185.625)	(9.764.083.388)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.584.565.999)	20.442.656.754
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		167.215.404	(157.900.454)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		9.823.471.199	9.494.543.191
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.620.717.011)	(1.092.062.174)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(600.000.000)	(2.306.117.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.591.457.225)	(11.453.843.294)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(755.292.510)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(183.495.890)	(26.780.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	49.441.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(48.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		424.779.855	1.254.150.817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.748.716.035)	23.159.858.307
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		176.253.444.152	78.954.374.562
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(128.390.913.997)	(80.618.096.526)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.862.530.155	(1.663.721.964)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.522.356.895	10.042.293.049
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.000.885.108	10.938.360.569
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		66.039.033	68.750.195
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.589.281.036</u>	<u>21.049.403.813</u>

Trần Thị Việt Hoa
Người lập

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.
Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	Khu công nghiệp Tân Quang, Xã Như Quỳnh, Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	285.594.335	438.459.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.653.686.701	9.912.425.468
Các khoản tương đương tiền	650.000.000	650.000.000
	<u><u>13.589.281.036</u></u>	<u><u>11.000.885.108</u></u>

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.183.495.890	-	18.000.000.000	-
	11.183.495.890	-	18.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2025, tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm và được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chứng khoán kinh doanh	18.439.939.230	(1.492.491.412)	28.263.410.429	(901.114.025)
	18.439.939.230	(1.492.491.412)	28.263.410.429	(901.114.025)

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	98.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	98.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	32.000.000.000	(17.464.184)	32.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	32.000.000.000	(17.464.184)	32.000.000.000	-
	130.000.000.000	(17.464.184)	82.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Xã Lạc Đạo, Tỉnh Hưng Yên	98,00%	98,00%	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Kinh doanh hạt nhựa

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
S.S LDA - Portugal	2.955.621.265	-	4.940.006.251	-
Công ty CP ĐT và PT TM Vạn Phát	10.217.312.500	-	-	-
PDS - Spain	4.624.724.528	-	-	-
EP, SA - Spain	4.098.127.570	-	-	-
SD LTD - Belgium	4.072.517.754	-	2.347.940.942	-
Công ty TNHH SX và TM Nhựa Cát Tường	3.514.218.500	-	-	-
E.I LTD - England	3.230.829.955	-	474.297.318	-
CEK - Estonia	1.528.573.843	-	2.105.127.646	-
EVP Sas	949.426.010	-	2.375.872.733	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức	-	-	4.357.800.000	-
Công ty Cổ phần Leepak	-	-	1.405.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	18.660.267.308	-	11.592.848.951	-
	53.851.619.233	-	29.598.893.841	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP KD và TM Nam Cường	31.046.265.816	-	37.496.788.516	-
Công ty CP nhựa Tân Quang	6.118.976.500	-	5.954.831.500	-
Công ty Cổ phần XNK 5T	4.080.875.000	-	5.158.267.550	-
Montachem International INC	1.368.275.535	-	-	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	1.862.157.900	-	-	-
Các đối tượng khác	1.932.462.194	-	4.312.519.216	-
	46.409.012.945	-	52.922.406.782	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.021.848	-	196.767.123	-
Tạm ứng	-	-	467.350.393	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	7.800.000.000	-	4.200.000.000	-
Phải thu khác	-	-	108.570.000	-
	8.003.021.848	-	4.972.687.516	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.439.917.566	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.496.816.562	-	50.021.499.799	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.992.428.770	-	-	-
Thành phẩm	7.855.252.991	-	10.117.586.166	-
Hàng hoá	6.293.163.782	-	2.300.472.949	-
	69.637.662.105	-	68.879.476.480	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 30/06/2025 của công ty được dùng thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2025

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473		81.000.949.892		3.377.865.266		89.770.500.631	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(129.600.000)		-		(129.600.000)	
Số dư cuối kỳ	5.391.685.473		80.871.349.892		3.377.865.266		89.640.900.631	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	4.607.642.994		66.560.817.114		1.479.537.232		72.647.997.340	
- Khấu hao trong kỳ	160.033.806		3.515.106.419		174.253.500		3.849.393.725	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(129.600.000)		-		(129.600.000)	
Số dư cuối kỳ	4.767.676.800		69.946.323.533		1.653.790.732		76.367.791.065	
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	784.042.479		14.440.132.778		1.898.328.034		17.122.503.291	
Tại ngày cuối kỳ	624.008.673		10.925.026.359		1.724.074.534		13.273.109.566	

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình là có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 75.015.379.185 đồng và 11.315.765.698 đồng đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.153.970.407 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	199.997.784	297.947.890
Chi phí bảo hiểm	-	27.751.283
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	7.041.667
	199.997.784	332.740.840
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế	1.536.772.938	1.573.763.370
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.633.333	8.115.249
	1.547.406.271	1.581.878.619

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao Công ty Cổ phần Haplast Công ty CP Nhựa Á Đông Công ty TNHH TM Vận tải Tiên Phong Chevron Phillips Chemicals Asia PTE.LTD Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm Phải trả nhà cung cấp khác	-	-	2.120.850.000	2.120.850.000
	2.919.494.000	2.919.494.000	3.123.701.000	3.123.701.000
	2.029.747.500	2.029.747.500	1.331.522.500	1.331.522.500
	1.476.002.032	1.476.002.032	1.073.693.755	1.073.693.755
	670.070.363	670.070.363	-	-
	2.558.950.000	2.558.950.000	1.819.359.000	1.819.359.000
	7.090.344.039	7.090.344.039	9.616.744.018	9.616.744.018
	16.744.607.934	16.744.607.934	19.085.870.273	19.085.870.273

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Trịnh Nghiên	160.000	1.520.260.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Cát Tường	-	1.363.147.500
Lts Trading Services Limited	-	372.187.246
R.I INC	271.457.239	-
P.P Products	297.860.140	-
As Pakendikeskus	317.350.041	612.667.358
Các đối tượng khác	1.984.305.578	2.005.488.619
	<u>2.871.132.998</u>	<u>5.873.750.723</u>

13 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3.324.543.409		1.717.919.596		600.000.000		-		-	4.442.463.005
Thuế Thu nhập cá nhân	-		28.800.000		5.578.983		-		-		-	34.378.983
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		5.000.000		5.000.000		-		-	-
			3.353.343.409		1.728.498.579		605.000.000					4.476.841.988

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.396.242.644	54.857.014
- Chi phí phải trả khác	-	68.409.841
	1.396.242.644	123.266.855

14 - PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	21.641.355	25.520.606
- Bảo hiểm y tế	38.201.194	38.002.897
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.720.281	17.319.674
- Thù lao HDQT và BKS	-	259.200.000
- Phải trả khác	144.000.000	108.374.730
	221.562.830	448.417.907

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2025

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	56.144.193.756	55.843.991.640	176.253.444.152	128.390.913.997	104.006.723.911	104.006.723.911
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	34.517.847.990	34.517.847.990	36.562.858.079	37.655.008.815	33.425.697.254	33.425.697.254
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	18.879.178.419	18.879.178.419	23.743.987.866	22.527.900.792	20.095.265.493	20.095.265.493
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (3)	300.202.116	-	-	300.202.116	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - giao dịch ký quỹ	1.037.442.903	1.037.442.903	16.175.598.207	17.213.041.110	-	-
- Vay cá nhân (4)	-	-	99.771.000.000	49.990.000.000	49.781.000.000	49.781.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.409.522.328	1.409.522.328	-	704.761.164	704.761.164	704.761.164
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	1.409.522.328	1.409.522.328	-	704.761.164	704.761.164	704.761.164
	56.144.193.756	55.843.991.640	176.253.444.152	128.390.913.997	104.006.723.911	104.006.723.911
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	4.822.002.701	4.822.002.701	-	-	4.822.002.701	4.822.002.701
	4.822.002.701	4.822.002.701	-	-	4.822.002.701	4.822.002.701

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 328-04/2024/HĐCVHM/NHCT131-NST ngày 04/11/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;

- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;

- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 2 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.

- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Số dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Số vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuý Dương.

Tại thời điểm 30/06/2025, Ông Nguyễn Đình Tuấn là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/17910577/HĐTD ngày 08/05/2025 giữa Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 40.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 07/05/2025. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;

- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;

- Hợp đồng thế chấp bất động sản được lập ngày 11/04/2023 là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 479941 cấp ngày 08/09/2020 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Nguyễn Thị Lương. Thông tin tài sản như sau: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Tổ dân phố Cáo Đình 3 - Phường Xuân Đình - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 83,7m², mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài.

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17915077/HĐBĐ ngày 05/11/2024, giá trị 3 tỷ đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản ký ngày 07/12/2024 là 2 xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Triton biển kiểm soát 29H-653.81 và Ford Everest biển kiểm soát 30L-492.03 theo chứng nhận đăng ký xe ô tô lần lượt là 29001565 và 29005325 do Công an Huyện Gia Lâm cấp.

Tại thời điểm 30/06/2025, Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 219033.24.058.3901046.TD ngày 24/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 24/05/2025, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4) Hợp đồng vay cá nhân với thời hạn tối đa 6 tháng, lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866,39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2024			
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	10.290.775.661	210.290.775.661
Lãi/lỗ trong năm 2024	-	14.156.114.996	14.156.114.996
Tại ngày 31/12/2024	200.000.000.000	24.446.890.657	224.446.890.657
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025			
Tại ngày 01/01/2025	200.000.000.000	24.446.890.657	224.446.890.657
Lãi/lỗ trong kỳ	-	6.768.600.716	6.768.600.716
Tại ngày 30/06/2025	200.000.000.000	31.215.491.373	231.215.491.373

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Đình Tuấn	1,50%	3.000.000.000	1,50%	3.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	20,00%	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	15,00%	30.000.000.000	15,00%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	63,50%	127.000.000.000	63,50%	127.000.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu		30/06/2025	01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		20.000.000	20.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		20.000.000	20.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông		20.000.000	20.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		20.000.000	20.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông		20.000.000	20.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000	
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG				
Ngoại tệ các loại		30/06/2025	01/01/2025	
- Đồng đô la Mỹ (USD)		450.498,68	361.728,94	
- Đồng Euro (EUR)		18.122,14	288,04	
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	75.626.659.542	43.996.780.615	135.173.803.700	89.007.507.780
Doanh thu bán hàng hoá	56.243.077.363	61.638.034.005	104.030.487.769	118.535.040.592
Doanh thu bán phế	1.260.000.000	102.500.000	1.960.000.000	102.500.000
Doanh thu gia công	-	488.698.336	-	488.698.336
	<u>133.129.736.905</u>	<u>106.226.012.956</u>	<u>241.164.291.469</u>	<u>208.133.746.708</u>
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU				
	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	199.431.512	-	231.095.187
	<u>-</u>	<u>199.431.512</u>	<u>-</u>	<u>231.095.187</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	64.554.294.503	37.999.509.832	117.525.031.744	78.463.655.274
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.458.767.980	60.506.312.964	102.701.999.873	116.412.668.683
Giá vốn bán phế	1.439.786.520	160.718.586	2.238.044.340	160.718.586
Giá vốn gia công	-	390.624.335	-	390.624.335
	121.452.849.003	99.057.165.717	222.465.075.957	195.427.666.878

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	387.209.229	359.248.449	414.042.080	691.591.872
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	71.080.500	1.349.418.565	473.874.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.992.500	-	16.992.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.410.420.004	916.453.931	2.824.289.487	2.437.654.379
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	66.039.033	-	66.039.033	-
	1.880.660.766	1.346.782.880	4.670.781.665	3.603.120.440

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH (*)

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.665.341.515	1.314.268.327	2.962.102.641	1.825.999.864
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.171.676.584	724.744.660	3.171.676.584	961.044.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	173.047.233	836.514.869	466.850.298	1.247.227.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	257.426.893	-	257.426.893
Hoàn nhập dự phòng chứng kinh doanh	(524.792.848)	-	(1.304.806.923)	-
Trích lập dự phòng chứng kinh doanh	298.489.801	-	1.896.184.310	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17.464.184	-	17.464.184	-
Chi phí tài chính khác	14.264.408	6.865.970	44.041.217	54.629.903
	<u>4.815.490.877</u>	<u>3.139.820.719</u>	<u>7.253.512.311</u>	<u>4.346.329.255</u>

(*) Công ty đã thực hiện trình bày phân loại lại từng khoản mục chi tiết tại thuyết minh "Chi phí tài chính" phát sinh trong kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	327.850.401	170.937.774	530.216.621	300.634.984
Thuế, phí và lệ phí	-	1.540.000	-	2.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.350.309.011	1.049.389.623	3.769.115.207	2.468.415.328
Chi phí khác bằng tiền	571.627.937	321.442.000	1.211.663.451	738.497.315
	<u>3.249.787.349</u>	<u>1.543.309.397</u>	<u>5.510.995.279</u>	<u>3.509.707.627</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	408.994.659	446.962.594	696.203.281	952.273.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.087.115	48.134.853	160.174.230	81.845.604
Thuế, phí, lệ phí	-	-	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.839.898	342.662.875	828.377.177	538.111.528
Chi phí khác bằng tiền	449.185.901	162.822.074	704.203.961	420.920.772
	1.331.107.573	1.000.582.396	2.393.958.649	1.998.151.831

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	10.000.000	-
Tiền trực in, hàng mẫu	253.281.320	46.411.031	615.728.570	93.293.769
Xử lý công nợ	-	-	30.591.006	-
Thu nhập khác	562.234.361	11.452.384	562.742.245	33.833.940
	815.515.681	57.863.415	1.219.061.821	127.127.709

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Xử lý hàng tồn kho	829.224.014	-	829.224.014	-
Xử lý/điều chỉnh công nợ	91.383.117	-	104.569.155	-
Các khoản bị phạt, truy thu, chậm nộp thuế, BHXH	-	-	102.750	696.023
Chi phí khác	10.124.995	-	10.176.528	228.292.221
	930.732.126	-	944.072.447	228.988.244

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.486.520.312	6.122.055.835
Các khoản điều chỉnh tăng	181.871.046	304.199.639
- Chi phí không hợp lệ	114.848.433	228.988.244
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	12.422.613	75.211.395
- Thù lao Thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	54.600.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(78.793.376)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.992.500)	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	(61.800.876)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.589.597.982	6.426.255.474
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.717.919.596	1.285.251.095

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.763.607.672	83.994.030.226
Chi phí nhân công	6.020.023.222	4.694.794.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.849.393.725	2.897.865.908
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	7.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.457.353.112	7.101.982.060
Chi phí khác bằng tiền	1.657.227.978	1.693.388.032
	143.752.605.709	100.389.221.059

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần	108.055.990.806	133.108.300.663	241.164.291.469
Giá vốn	106.350.093.346	116.114.982.611	222.465.075.957
Lợi nhuận gộp	1.705.897.460	16.993.318.052	18.699.215.512
Doanh thu hoạt động tài chính			4.670.781.665
Chi phí tài chính			7.253.512.311
Chi phí bán hàng			5.510.995.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.393.958.649
Thu nhập khác			1.219.061.821
Chi phí khác			944.072.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			8.486.520.312

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Thành viên Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Tên đối tượng	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	7.831.186.363	13.670.591.819
Mua hàng hoá, dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)	7.831.186.363	13.670.591.819
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam	48.000.000.000	-
Góp vốn	48.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2025, tài sản cá nhân của Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Đình Tuấn - Thành viên HĐQT được dùng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng, chi tiết tại thuyết minh số 15.

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	6.118.976.500	5.954.831.500
Trả trước tiền hàng	6.118.976.500	5.954.831.500
Phải trả Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	144.000.000	259.200.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Bình	30.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Dương	163.423.113	126.393.445
Ông Nguyễn Đình Tuấn	18.000.000	-
Ông Đào Quốc Hùng	116.862.780	101.282.584
Ông Nguyễn Thành An	95.797.926	12.389.576
Ông Nguyễn Tôn Việt	6.600.000	-
Bà Lê Thị Thủy	102.533.368	-
Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thu Hằng	101.801.209	75.207.318
Bà Đỗ Thị Duyên	94.560.644	71.504.459
Bà Trần Ngọc Phương	82.558.948	72.739.557
	812.137.988	459.516.939

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các thuyết minh tương ứng của Quý 2/2024 là số liệu do công ty lập. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là số liệu đã được kiểm toán soát xét.


Trần Thị Việt Hoa
Người lập


Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025